

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung
Ông Don Di Lam
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Niraan De Silva
Ông Trần Quốc Bảo
Ông Lý Trường Chiến

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Lâm Quốc Thái
Ông Nguyễn Văn Nam
Bà Lê Thị Bích Hằng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Niraan De Silva
Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ông Nguyễn Văn Cang
Ông Hồ Nam Đông
Ông Nguyễn Vũ Nghị

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Ông Đào Phúc Trí

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 4, Riverbank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		843.837.113.379	1.156.187.669.446
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	160.773.479.761	162.287.556.073
111	Tiền		112.670.740.036	104.684.816.298
112	Các khoản tương đương tiền		48.102.739.725	57.602.739.775
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		164.500.000.000	453.862.390.048
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	85.000.000.000	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	79.500.000.000	368.862.390.048
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		366.635.363.734	407.282.549.273
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	215.198.031.028	280.431.654.935
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	25.931.613.879	29.638.102.108
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	414.673.338.863	386.145.453.663
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(289.167.620.036)	(288.932.661.433)
140	Hàng tồn kho	10	88.335.722.966	77.273.959.587
141	Hàng tồn kho		109.893.554.957	98.831.791.578
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.557.831.991)	(21.557.831.991)
150	Tài sản ngắn hạn khác		63.592.546.918	55.481.214.465
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	24.144.155.348	14.678.239.569
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17	44.041.007.360	39.849.942.416
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	482.743.423	953.032.480

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		384.517.095.945	359.308.645.112
210	Các khoản phải thu dài hạn		22.901.497.195	14.271.097.195
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	22.901.497.195	14.271.097.195
220	Tài sản cố định		36.802.900.985	35.725.850.358
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	3.993.319.594	4.237.677.351
222	Nguyên giá		18.771.451.836	18.970.876.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.778.132.242)	(14.733.198.729)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	32.809.581.391	31.488.173.007
228	Nguyên giá		38.091.114.721	36.497.201.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.281.533.330)	(5.009.028.302)
240	Tài sản dở dang dài hạn		14.270.701.934	11.777.896.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13(c)	14.270.701.934	11.777.896.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		95.737.591.143	69.560.691.143
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	85.609.591.143	59.432.691.143
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	21.498.472.550	21.498.472.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(11.370.472.550)	(11.370.472.550)
260	Tài sản dài hạn khác		209.729.045.475	227.973.110.416
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	118.478.103.965	133.810.765.131
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	11.318.884.477	11.318.884.477
269	Lợi thế thương mại	21	79.932.057.033	82.843.460.808
270	TỔNG TÀI SẢN		1.228.354.209.324	1.515.496.314.558

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		201.622.917.875	494.279.582.970
310	Nợ ngắn hạn		201.622.917.875	494.279.582.970
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	88.849.079.616	146.634.412.414
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.672.680.927	4.267.856.805
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	35.147.497.424	26.495.237.744
314	Phải trả người lao động		1.088.904.339	2.374.691.708
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	45.861.269.610	73.492.391.885
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	26.154.192.142	8.834.701.487
320	Vay ngắn hạn	18	5.043.420.150	231.935.717.260
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.667	244.573.667
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.026.731.291.449	1.021.216.731.588
410	Vốn chủ sở hữu		1.026.731.291.449	1.021.216.731.588
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(141.715.291.355)	(141.715.291.355)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	100.306.848	99.998.642
421	Lỗi sau thuế ("LST") lũy kế	21	(301.830.059.553)	(305.389.433.963)
421a	- (LST)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(305.389.433.963)	80.041.364.293
421b	- LNST/(LST) của kỳ này		3.559.374.410	(385.430.798.256)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	25.233.095.508	23.278.218.263
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.228.354.209.324	1.515.496.314.558


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhĐào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.939.334.908	388.243.543.733
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(847.028.706)	(824.046.564)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.092.306.202	387.419.497.169
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(197.278.222.735)	(338.761.580.752)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.814.083.467	48.657.916.417
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.107.258.966	27.082.737.034
22	Chi phí tài chính	(4.047.657.219)	(5.332.438.622)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.448.541.700)	(5.026.598.937)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-
25	Chi phí bán hàng	(14.828.330.532)	(11.787.756.190)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.511.815.873)	(48.527.329.201)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.533.538.809	10.093.129.438
31	Thu nhập khác	-	205.299.999
32	Chi phí khác	(263.568.263)	(234.544.676)
40	Lỗ khác	(263.568.263)	(29.244.677)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.269.970.546	10.063.884.761
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.755.718.891)	(3.639.887.208)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.648.712.848
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.514.251.655	8.072.710.401
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.559.374.410	7.161.310.185
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.954.877.245	911.400.216
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	229
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	229


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Cang
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.269.970.546	10.063.884.761
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	4.188.086.643	8.421.096.308
3	Các khoản dự phòng	234.958.603	(611.996.930)
4	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	454.356.266	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.802.921.652)	(19.398.779.359)
6	Chi phí lãi vay	1.448.541.700	5.026.598.937
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	7.792.992.106	3.500.803.716
9	Giảm/ (tăng) các khoản phải thu	28.061.051.049	(42.423.861.150)
10	Tăng hàng tồn kho	(11.061.763.379)	(37.021.730.676)
11	Giảm các khoản phải trả	(65.534.603.501)	(22.095.374.087)
12	Tăng chi phí trả trước	10.942.104.600	37.570.697.708
13	Giảm/ (tăng) chứng khoán kinh doanh	-	30.000.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.448.541.700)	(5.019.597.432)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.781.787.453)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.105.907.491)	(35.489.061.920)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.049.927.145)	(18.600.000.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.000.000.000)	(275.099.234.655)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	293.362.390.048	365.780.675.343
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(26.176.900.000)	(277.864.016.811)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.802.921.652	19.289.642.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	263.938.484.555	(186.492.933.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	91.539.785.156	596.641.751.959
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(318.432.082.266)	(432.840.070.905)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(226.892.297.110)	163.801.681.054
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.059.720.046)	(58.180.313.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	162.287.556.073	191.631.514.674
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(454.356.266)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	160.773.479.761	133.451.200.682

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn có 466 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 550 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn có 22 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 20 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	31.3.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rừng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần NVU	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
6	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink	TP. Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	76,00	76,00	76,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,60	100,00	99,60	100,00
9	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	70,00	70,00	70,00	70,00
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	-	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	50,98	50,98	-	-
II - Công ty con gián tiếp							
12	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	84,15	85,00	84,15	85,00
13	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	90,09	100,00	90,09	100,00
14	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Công thông tin, dịch vụ CNTT, quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
15	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quảng cáo	89,10	90,00	89,10	90,00
16	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
17	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
18	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	90,09	90,09	90,09	90,09
19	Công ty TNHH SGO48	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,49	51,00	50,49	51,00
20	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	89,98	90,00	89,98	90,00
21	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	89,98	90,00	89,98	90,00
22	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	89,98	90,00	89,98	90,00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	19,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	35,00	35,00	35,00	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	30,00	30,00	30,00	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	50,00	50,00

11/2/2020 10:20:00 AM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất giữa niên độ kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho Công ty;
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất giữa niên độ kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Trang web	12,5%/năm
Kênh điện tử truyền thông	10%/năm
TSCĐ khác	20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các dịch vụ trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông, dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 21); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON

Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("YEG") đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

- 3.1. Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform ("YEP"): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99,98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.
- 3.2. Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 ("YSS"): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49,02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	16.938.424.590	6.859.033.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.896.123.783	96.106.382.838
Tiền đang chuyển	836.191.663	1.719.400.000
Các khoản tương đương tiền (*)	48.102.739.725	57.602.739.775
	160.773.479.761	162.287.556.073

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm đến 5,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.3.2020		31.3.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	85.000.000.000	(*)	-	(*)
	<u>85.000.000.000</u>			
	<u>85.000.000.000</u>			

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, số dư còn lại là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu ("HĐTP") số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.3.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng				
Shinhanbank Việt Nam	-	-	283.362.390.048	283.362.390.048
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	66.500.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng UOB Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	<u>79.500.000.000</u>	<u>79.500.000.000</u>	<u>368.862.390.048</u>	<u>368.862.390.048</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 7,4%/năm).

(i) Đây là khoản trái phiếu được phát hành bằng Đồng Việt Nam bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico có thời hạn ba năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2019 và được bán lại sau mười hai tháng phát hành. Vào ngày 26 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã tiến hành mua lại số trái phiếu này từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán HDBank (HDBS) theo hợp đồng số M168200046-SVG11202201. Khoản đầu tư này được hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm, được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng và được bảo lãnh bởi HDBS. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 20 trái phiếu có mệnh giá là 100.000.000 Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

		31.3.2020				31.12.2019					
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	43.517.942.971	(*)	-	50,00	50,00	22.341.042.972	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	30,00	30,00	20.357.297.039	(*)	-	30,00	30,00	20.357.297.039	(*)	-
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	12.727.860.631	(*)	-	19,00	25,00	12.727.860.631	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	35,00	35,00	7.854.736.610	(*)	-	35,00	35,00	2.854.736.610	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.891	(*)	-
				85.609.591.143							59.432.691.143

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	59.432.691.143	13.700.000.000
Đầu tư thêm trong năm	26.176.900.000	51.000.000.000
Lỗ từ các công ty liên kết	-	(5.267.308.857)
Số dư cuối năm	<u>85.609.591.143</u>	<u>59.432.691.143</u>

- (*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	31.3.2020				31.12.2019					
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Springme Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	19,00	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)	19,00	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	19,00	19,00	2.270.000.000	(*)	-	19,00	19,00	2.270.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	19,00	19,00	1.858.000.000	(*)	-	19,00	19,00	1.858.000.000	(*)	-
				21.498.472.550	(11.370.472.550)		21.498.472.550		(11.370.472.550)		

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Google Asia Pacific Pte. Ltd	25.778.369.609	66.732.216.935
Công ty Something Big Pte. Ltd	24.603.062.414	27.375.367.352
Công ty TNHH Truyền thông WPP	18.939.968.820	41.812.869.455
Công Ty TNHH Grab	15.527.473.141	12.626.783.921
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	14.830.250.000	1.879.700.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	13.409.690.975	23.095.269.449
CÔNG TY TNHH Aegis Media Việt Nam	9.474.894.426	11.473.740.499
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	5.567.433.278	5.238.433.278
Khác	74.536.401.096	88.094.189.207
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(i))	12.530.487.269	2.103.084.839
	<u>215.198.031.028</u>	<u>280.431.654.935</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn không sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 781.280.536 đồng và 1.237.309.616 đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Something Big SAS	8.160.450.000	8.160.450.000
Công ty Cổ phần Phát triển UP	3.632.900.000	-
Công ty TNHH Tamstudio	2.520.000.000	1.260.000.000
Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	1.245.624.640	2.000.000.000
Trung tâm Dịch vụ Truyền Hình	1.159.868.228	2.731.108.228
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí đa phương tiện VINACJ	1.067.991.758	1.067.991.758
Khác	3.644.222.314	9.917.995.183
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(ii))	4.500.556.939	4.500.556.939
	<u>25.931.613.879</u>	<u>29.638.102.108</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ việc thanh lý công ty con (i)	278.748.000.000	(278.270.756.532)	278.270.756.532	(278.270.756.532)
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	55.385.044.460	-	50.862.429.524	-
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	14.814.774.756	-	18.040.410.815	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức	12.042.454.957	-	10.825.472.974	-
Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình	3.090.864.413	-	3.052.774.117	-
Phải thu lãi vay	5.676.229.169	(1.050.000.000)	2.469.414.198	(1.050.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	1.495.000.000	-	2.343.011.950	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.187.090.855	-	1.215.515.116	-
Khác	24.733.880.253	-	1.565.668.437	-
	<u>414.673.338.863</u>	<u>(288.070.756.532)</u>	<u>386.145.453.663</u>	<u>(288.070.756.532)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	372.858.657.567	(288.070.756.532)	341.948.935.582	(288.070.756.532)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iii))	<u>41.814.681.296</u>	<u>-</u>	<u>44.196.518.081</u>	<u>-</u>
	<u>414.673.338.863</u>	<u>(288.070.756.532)</u>	<u>386.145.453.663</u>	<u>(288.070.756.532)</u>

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tạm ứng nhân viên chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng với số tiền 15.283.345.671 đồng cho ông Trương Huỳnh Khải Nguyên, Giám đốc của một công ty con, để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.402.969.119 đồng). Các khoản còn lại liên quan đến các khoản tạm ứng cho các nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung số trên nền tảng internet.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iii) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

	31.3.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	10.336.586.029		1.706.186.029	
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	4.116.991.663	-	4.116.991.663	-
	<u>22.901.497.195</u>	<u>-</u>	<u>14.271.097.195</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	14.453.577.692	-	5.823.177.692	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iv))	8.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	<u>22.901.497.195</u>	<u>-</u>	<u>14.271.097.195</u>	<u>-</u>

- (*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 35(b)(iv)).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297.870.756.532 đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.3.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	-	-	-	-	456.029.080	213.744.215	(242.284.865)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 1 đến 2 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 1 đến 2 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 1 đến 2 năm	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 1 đến 2 năm
Tổng Công ty May Nhà Bè	53.130.000	26.565.000	(26.565.000)	Từ 1 đến 2 năm	53.130.000	26.565.000	(26.565.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Fabulous	42.075.000	-	(42.075.000)	Từ 1 đến 2 năm	42.075.000	-	(42.075.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Kim Long Nam	41.390.000	20.695.000	(20.695.000)	Từ 1 đến 2 năm	41.390.000	20.695.000	(20.695.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Up Media	40.000.000	-	(40.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	40.000.000	-	(40.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Vòm Việt Nam	30.415.000	21.290.500	(9.124.500)	Từ 1 đến 2 năm	30.415.000	21.290.500	(9.124.500)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần HIGGS Việt Nam	29.375.000	20.562.500	(8.812.500)	Từ 1 đến 2 năm	29.375.000	20.562.500	(8.812.500)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	24.669.258	-	(24.669.258)	Từ 1 đến 2 năm	24.669.258	-	(24.669.258)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Grace Dance Studio	20.900.000	14.630.000	(6.270.000)	Từ 1 đến 2 năm	20.900.000	14.630.000	(6.270.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dương Nguyên	19.215.391	-	(19.215.391)	Từ 1 đến 2 năm	19.215.391	-	(19.215.391)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Đầu tư xây dựng Hà Nội - A&More	13.200.000	6.600.000	(6.600.000)	Từ 1 đến 2 năm	13.200.000	6.600.000	(6.600.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Nha Khoa Smile Care Việt Nam	3.300.000	1.650.000	(1.650.000)	Từ 1 đến 2 năm	3.300.000	1.650.000	(1.650.000)	Từ 1 đến 2 năm
Tiệm Charm Star Nail	500.000	250.000	(250.000)	Từ 1 đến 2 năm	500.000	250.000	(250.000)	Từ 1 đến 2 năm
	781.280.536	161.660.500	(619.620.036)		1.237.309.616	375.404.715	(861.904.901)	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Dưới 1 năm	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
	298.348.000.000	9.800.000.000	(288.548.000.000)		297.870.756.532	9.800.000.000	(288.070.756.532)	
	299.129.280.536	9.961.660.500	(289.167.620.036)		299.108.066.148	10.175.404.715	(288.932.661.433)	

10 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	54.342.809.772	(21.557.831.991)	50.813.825.025	(21.557.831.991)
Chương trình truyền hình	52.229.131.891	-	46.266.714.023	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	2.726.354.573	-	1.435.261.481	-
Phim đang sản xuất	595.258.721	-	315.991.049	-
	<u>109.893.554.957</u>	<u>(21.557.831.991)</u>	<u>98.831.791.578</u>	<u>(21.557.831.991)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.557.831.991)		(21.557.831.991)	
	<u>88.335.722.966</u>		<u>77.273.959.587</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	(21.557.831.991)	-
Tăng dự phòng	-	(21.557.831.991)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>(21.557.831.991)</u>	<u>(21.557.831.991)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	17.499.891.650	9.591.168.158
Chi phí thuê văn phòng	4.315.200.000	4.595.412.336
Chi phí bản quyền	2.106.162.357	-
Công cụ, dụng cụ	222.901.341	491.659.075
	<u>24.144.155.348</u>	<u>14.678.239.569</u>



11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	14.678.239.569	27.062.650.172
Tăng	31.743.475.234	34.694.968.467
Phân bổ	(22.277.559.455)	(47.079.379.070)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>24.144.155.348</u>	<u>14.678.239.569</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí bản quyền	103.664.402.628	110.148.620.631
Công cụ dụng cụ	2.610.195.304	9.728.887.572
Chi phí phát triển nhóm nhạc	3.465.312.672	3.907.296.165
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.738.193.361	10.025.960.763
	<u>118.478.103.965</u>	<u>133.810.765.131</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	133.810.765.131	46.907.433.806
Tăng	5.369.964.787	104.916.298.911
Phân bổ	(20.702.625.953)	(18.012.967.586)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>118.478.103.965</u>	<u>133.810.765.131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.858.925.769	9.826.791.816	203.145.500	82.012.995	18.970.876.080
Mua trong kỳ	997.121.211	-	-	-	997.121.211
Thanh lý, nhượng bán	(1.196.545.455)	-	-	-	(1.196.545.455)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	8.659.501.525	9.826.791.816	203.145.500	82.012.995	18.771.451.836
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.749.879.873	7.792.769.936	128.197.798	62.351.122	14.733.198.729
Khấu hao trong kỳ	289.387.613	233.361.968	5.691.667	4.100.649	532.541.897
Tăng do mua công ty con	288.184.140	-	-	-	288.184.140
Thanh lý, nhượng bán	(199.424.244)	-	-	-	(199.424.244)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	6.551.659.102	8.026.131.904	133.889.465	66.451.771	14.778.132.242
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.109.045.896	2.034.021.880	74.947.702	19.661.873	4.237.677.351
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	2.107.842.423	1.800.659.912	69.256.035	15.561.224	3.993.319.594

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn không có TSCĐ hữu hình để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12	TSCĐ (tiếp theo)	(b)	TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
				Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020					
				Mua trong kỳ	-	-	794.745.000	692.996.850	36.497.201.309
				Thanh lý, nhượng bán	-	(579.765.588)	1.560.000.000	613.679.000	2.173.679.000
							-	-	(579.765.588)
				Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	4.500.000.000	29.929.693.871	2.354.745.000	1.306.675.850	38.091.114.721
				Giá trị khấu hao lũy kế					
				Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	4.662.437.845	264.208.303	82.382.154	5.009.028.302
				Khấu hao trong kỳ	-	796.806.728	16.085.840	39.378.048	852.270.616
				Thanh lý, nhượng bán	-	(579.765.588)	-	-	(579.765.588)
				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	4.879.478.985	280.294.143	121.760.202	5.281.533.330
				Giá trị còn lại					
				Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	25.847.021.614	530.536.697	610.614.696	31.488.173.007
				Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	4.500.000.000	25.050.214.886	2.074.450.857	1.184.915.648	32.809.581.391
				Tài sản dở dang dài hạn					
				Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, số dư tài sản dở dang dài hạn thể hiện chi phí liên quan đến phát triển trò chơi trực tuyến.					

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Adtycoons Pte Ltd	10.614.546.374	10.614.546.374	1.115.101.432	1.115.101.432
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Sang An	7.882.667.396	7.882.667.396	-	-
Tổng Công Ty Truyền Hình Cáp Việt Nam	7.316.151.999	7.316.151.999	7.043.424.726	7.043.424.726
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phong Giang	6.387.858.662	6.387.858.662	-	-
Công ty CB Group Holding Corporation	4.853.856.158	4.853.856.158	32.427.815.617	32.427.815.617
Công ty TNHH Aegis Việt Nam	4.559.220.324	4.559.220.324	3.940.590.949	3.940.590.949
Đài Phát Thanh - Truyền Hình Cà Mau	3.311.199.900	3.311.199.900	2.855.849.900	2.855.849.900
Đài Phát Thanh Truyền Hình Bình Dương	3.123.333.316	3.123.333.316	3.123.333.316	3.123.333.316
Công ty Cổ phần Founders Capital	2.994.912.053	2.994.912.053	10.809.271.815	10.809.271.815
Bên thứ ba khác	37.805.333.434	37.805.333.434	85.319.024.658	85.319.024.658
	<u>88.849.079.616</u>	<u>88.849.079.616</u>	<u>146.634.412.414</u>	<u>146.634.412.414</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Đại Việt	1.170.960.000	585.480.000
Công ty TNHH Truyền thông WPP	812.773.548	995.842.347
Công ty TNHH Truyền Thông và Giải Trí Điện Quân	226.297.653	-
Công ty TNHH Truyền Thông Dentsu Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh	221.170.990	225.958.990
Khác	241.478.736	2.460.575.468
	<u>2.672.680.927</u>	<u>4.267.856.805</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	(Số đã thực nộp)/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 31.3.2020 VND
Phải nộp					
Thuế TNDN	7.615.097.639	1.755.718.891	-	(1.781.787.453)	7.589.029.077
Thuế GTGT	3.084.178.211	9.734.253.677	(9.796.467.172)	(11.544.558)	3.010.420.158
Thuế thu nhập cá nhân	8.250.865.901	2.194.764.817	-	(2.302.896.033)	8.142.734.685
Thuế khác	7.545.095.993	6.445.916.985	-	(785.699.474)	13.205.313.504
	<u>26.495.237.744</u>	<u>23.330.654.370</u>	<u>(9.796.467.172)</u>	<u>(4.881.927.518)</u>	<u>35.147.497.424</u>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	39.849.942.416	13.987.532.116	(9.796.467.172)	-	44.041.007.360
Thuế khấu trừ	953.032.480	286.695.969	-	(756.985.026)	482.743.423
Thuế khác	40.802.974.896	13.996.973.949	(9.796.467.172)	(479.730.890)	44.523.750.783
	<u>40.802.974.896</u>	<u>13.996.973.949</u>	<u>(9.796.467.172)</u>	<u>(479.730.890)</u>	<u>44.523.750.783</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	31.908.487.081	58.236.320.166
Chi phí bản quyền	3.206.974.096	1.778.841.556
Trích trước chi phí thuê văn phòng	2.303.030.303	-
Lương và thưởng cho nhân viên	2.250.000.000	12.611.000.000
Trích trước chi phí phát hành game	1.873.580.728	101.992.800
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	672.649.350	-
Khác	3.646.548.052	764.237.363
	<u>45.861.269.610</u>	<u>73.492.391.885</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2020		31.12.2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác				
kinh doanh	15.466.936.007	15.466.936.007	3.399.538.361	3.399.538.361
Phải trả tiền thu hộ khách hàng	5.142.089.200	5.142.089.200	142.089.200	142.089.200
Phải trả cổ tức	4.645.124.583	4.645.124.583	4.767.971.838	4.767.971.838
Khác	900.042.352	900.042.352	525.102.088	525.102.088
	<u>26.154.192.142</u>	<u>26.154.192.142</u>	<u>8.834.701.487</u>	<u>8.834.701.487</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	14.339.767.422	14.339.767.422	3.897.429.512	3.897.429.512
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b)(v))	11.814.424.720	11.814.424.720	4.937.271.975	4.937.271.975
	<u>26.154.192.142</u>	<u>26.154.192.142</u>	<u>8.834.701.487</u>	<u>8.834.701.487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong năm VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.3.2020 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Phương Đông (*)	-	7.149.785.156	(2.149.785.156)	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	43.420.150	-	-	43.420.150
Ngân hàng Shinhanbank - Chi nhánh Singapore	231.892.297.110	-	(231.892.297.110)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	84.390.000.000	(84.390.000.000)	-
	<u>231.935.717.260</u>	<u>91.539.785.156</u>	<u>(318.432.082.266)</u>	<u>5.043.420.150</u>

(*) Đây là các khoản vay ngân hàng TMCP Phương Đông theo tín dụng thư số 07711120132001 ngày 3 tháng 3 năm 2020, khoản vay này có thời hạn 1 tháng và chịu lãi suất VNIBOR+3.3%. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	11.318.884.477	11.318.884.477

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	31.3.2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	11.318.884.477	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	-	11.318.884.477
Số dư cuối năm	11.318.884.477	11.318.884.477

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.318.884.477	11.318.884.477

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa thanh tra/ kiểm tra	10.742.972.167	10.016.370.034	726.602.133
2017	Chưa thanh tra/ kiểm tra	414.338.361	359.256.754	781.683.740
2018	Chưa thanh tra/ kiểm tra	3.935.721.905	414.338.350	4.303.067.295
2019	Chưa thanh tra/ kiểm tra	118.777.631.615	1.433.770.635	121.646.928.275
2020	Chưa thanh tra/ kiểm tra	21.249.787.495	25.307.724.440	117.588.991.330

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.3.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	29.505.628

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.3.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.892.890	22,04	-	-
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.422	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	1.774.340	5,67	1.774.340	5,67
Cổ đông khác	6.668.467	21,32	7.411.357	23,70
	31.279.968	100	31.279.968	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST/(lỗ sau thuế lũy kế) chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	307.151.308	82.154.951.848	30.336.170.166	1.557.741.513.322
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(385.325.740.392)	2.514.611.874	(382.811.128.518)
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(141.715.291.355)	-	-	-	(141.715.291.355)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.038.678.883)	(7.038.678.883)
Mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	(1.276.482.935)	(1.276.482.935)
Bán công ty con	-	-	-	-	-	1.637.540.178	1.637.540.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(207.152.666)	-	-	(207.152.666)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(105.057.863)	(2.894.942.137)	(3.000.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.875.241.430)	-	(1.875.241.430)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(238.346.125)	-	(238.346.125)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	99.998.642	(305.389.433.963)	23.278.218.263	1.021.216.731.588
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	3.559.374.410	1.954.877.245	5.514.251.655
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	308.206	-	-	308.206
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	100.306.848	(303.330.059.553)	25.233.095.508	1.026.731.291.449

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, số lượng cổ phiếu đã được mua lại thành công là 1.774.340 cổ phiếu.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.559.374.410	7.161.310.185
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.505.628	31.279.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	121	229

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 730.383,96 Đô la Mỹ, 1.294.750,84 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 162.343.173.529 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 232.383.290.485 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 36.

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 136.348.862.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 152.548.862.500 đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 36.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	195.044.559.323	292.706.545.482
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	46.551.833.812	92.037.467.043
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	10.917.000.917	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	5.425.940.856	3.499.531.208
	<u>257.939.334.908</u>	<u>388.243.543.733</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(847.028.706)	(824.046.564)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	195.044.559.323	292.706.545.482
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	45.704.805.106	91.213.420.479
Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến	10.917.000.917	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	5.425.940.856	3.499.531.208
	<u>257.092.306.202</u>	<u>387.419.497.169</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	147.011.647.631	254.234.523.738
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	39.025.732.815	78.290.644.165
Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến	3.197.843.730	-
Giá vốn thương mại truyền thông	8.042.998.559	5.390.351.577
	<u>197.278.222.735</u>	<u>338.761.580.752</u>



26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.802.921.652	19.279.883.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.924.447.217	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	379.890.097	1.923.460
Lãi từ mất quyền kiểm soát ở công ty con	-	7.800.929.908
	<u>8.107.258.966</u>	<u>27.082.737.034</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Chi phí lãi vay	1.448.541.700	5.026.598.937
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.378.803.483	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	147.712.036	106.268.394
Chiết khấu thanh toán	72.600.000	199.571.291
	<u>4.047.657.219</u>	<u>5.332.438.622</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Chi phí khảo sát thị trường	10.032.553.294	6.466.710.715
Chi phí nhân công	4.731.871.049	5.238.757.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	19.999.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.737.249	61.737.249
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	2.168.940	551.376
	<u>14.828.330.532</u>	<u>11.787.756.190</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Chi phí nhân viên	20.871.552.562	18.350.412.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.537.997.572	13.484.196.267
Chi phí thuê văn phòng	3.739.302.301	5.003.569.317
Lợi thế thương mại phân bổ	2.777.919.790	7.427.435.952
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.685.123.568	1.621.334.494
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	1.396.744.438	2.210.103.194
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.175.643	430.277.910
	<u>41.511.815.873</u>	<u>48.527.329.201</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	-	109.136.363
Khác	-	96.163.636
	<u>-</u>	<u>205.299.999</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế	263.568.263	-
Tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng	-	234.544.676
	<u>263.568.263</u>	<u>234.544.676</u>
Lỗ thuần khác	<u>(263.568.263)</u>	<u>(29.244.677)</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.269.970.546	10.063.884.762
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.453.994.109	2.012.776.952
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	1.032.425.116	-
Chi phí không được khấu trừ	726.481.393	707.561.328
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	532.543.337	26.649.467
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(5.061.544.888)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.249.957.499	-
Ưu đãi thuế (*)	(1.178.137.675)	(755.813.387)
Chi phí thuế TNDN (**)	1.755.718.891	1.991.174.360
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.755.718.891	3.639.887.208
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	-	(1.648.712.848)
Chi phí thuế TNDN (**)	1.755.718.891	1.991.174.360

- (*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, trong năm 2018, công ty này được hoãn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoãn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

- (**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.273.199.470	365.357.390.635
Chi phí nhân viên	25.603.423.611	23.589.169.827
Phân bổ lợi thế thương mại	2.777.919.790	7.427.435.952
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.398.913.378	2.210.654.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	564.912.892	492.015.159
	<u>253.618.369.140</u>	<u>399.076.666.143</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

HĐQT của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2020						
	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Trò chơi điện tử trực tuyến VND	Loại trừ hợp nhất giữa niên độ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	45.704.805.106		5.425.940.856	10.917.000.917	-	257.092.306.202
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	7.714.070.982		7.315.274.590		(109.565.211.249)	-
Tổng doanh thu thuần	53.418.876.088		12.741.215.446	10.917.000.917	(109.565.211.249)	257.092.306.202
Giá vốn hàng bán	45.431.403.261		8.145.225.832	3.197.843.730	(94.708.378.102)	197.278.222.735
Lợi nhuận gộp	7.987.472.827		4.595.989.614	7.719.157.187	(14.856.833.147)	59.814.083.467
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	821.070.250.776		10.883.402.308	49.023.388.272	(709.928.448.277)	1.026.437.119.755
Tài sản không phân bổ						201.917.089.569
Tổng tài sản						1.228.354.209.324
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	253.931.831.841		17.291.426.501	8.836.052.336	(1.059.447.208.048)	194.052.904.215
Nợ không phân bổ						7.570.013.660
Tổng nợ phải trả						201.622.917.875

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2019					
	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Loại trừ hợp nhất giữa niên độ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	91.213.420.479	292.706.545.482	3.499.531.208	-	387.419.497.169
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9.427.213.652	(85.724.618.161)	8.257.595.628	68.039.808.882	-
Tổng doanh thu thuần	100.640.634.131	206.981.927.321	11.757.126.835	68.039.808.882	387.419.497.169
Giá vốn hàng bán	86.715.897.490	173.898.681.745	5.523.826.673	72.623.174.844	338.761.580.752
Lợi nhuận gộp	13.924.736.641	33.083.245.576	6.233.300.162	(4.583.365.963)	48.657.916.417
Tài sản					
Tài sản của bộ phận	779.252.990.182	1.075.260.521.450	28.237.341.568	(408.333.007.122)	1.474.417.846.078
Tài sản không phân bổ					644.682.961.180
Tổng tài sản					2.119.100.807.258
Nợ phải trả					
Nợ của bộ phận	304.525.930.566	958.982.343.864	21.396.433.737	(735.646.254.222)	549.258.453.945
Nợ không phân bổ					3.996.033.013
Tổng nợ phải trả					553.254.486.959



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2020			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	105.385.987.695	261.271.529.756	(109.565.211.249)	257.092.306.202
Giá vốn	(75.967.378.517)	(216.019.222.320)	94.708.378.102	(197.278.222.735)
Lợi nhuận gộp	29.418.609.178	45.252.307.436	(14.856.833.147)	59.814.083.467
	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2019			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	136.777.808.377	268.767.954.589	(18.126.265.798)	387.419.497.169
Giá vốn	(113.698.337.646)	(233.442.312.738)	8.379.069.632	(338.761.580.752)
Lợi nhuận gộp	23.079.470.731	35.325.641.851	(9.747.196.166)	48.657.916.417

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ**

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	293.362.390.048	365.780.675.343

(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác thực chi trong kỳ

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Chi tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	275.099.234.655
Chi tiền mua trái phiếu	2.000.000.000	-
	<u>4.000.000.000</u>	<u>275.099.234.655</u>

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	91.539.785.156	596.641.751.959

(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	318.432.082.266	432.840.070.905

(e) Số tiền chi góp vốn vào đơn vị khác thực chi trong kỳ

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.176.900.000	277.864.016.811

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Unicorn Venture
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	182.604.239	119.425.268
Công ty TNHH Yeah1 Vision	30.448.905	-
	<u>213.053.144</u>	<u>119.425.268</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	36.187.614	113.427.355
iii) Góp vốn công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1	21.176.900.000	-
	<u>26.176.900.000</u>	<u>-</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2020 VND	31.3.2019 VND
iv) Bên liên quan chi hộ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.711.795.281	18.462.350.623
v) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.486.159.222	40.754.067.910
vi) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	650.860.377	239.342.692
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	1.716.981.983	-
Ông Đào Phúc Trí	3.869.000.000	2.143.099.700
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	60.050.000
	6.236.842.360	2.442.492.392
vii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	3.773.218.100	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	989.420.336	199.342.692
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	500.000.000	-
	5.262.638.436	199.342.692
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.365.000.000	666.000.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	10.846.807.370	632.458.084
Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	1.617.766.379	1.435.162.140
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	65.913.520	35.464.615
	<u>12.530.487.269</u>	<u>2.103.084.839</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực Tuyến	556.939	556.939
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	4.500.000.000
	<u>4.500.556.939</u>	<u>4.500.556.939</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	14.814.774.756	18.040.410.815
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	13.134.245.471	14.320.817.380
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	12.042.454.957	10.825.472.974
Ông Đào Phúc Trí	948.011.950	174.816.912
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	225.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	200.000.000
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	125.000.000
Ông Don Di Lâm	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	40.194.162	-
	<u>41.814.681.296</u>	<u>44.196.518.081</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.447.919.503
	<u>8.447.919.503</u>	<u>8.447.919.503</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	5.142.089.200	142.089.200
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	4.645.124.583	4.767.971.838
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1	2.000.000.000	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	27.210.937	27.210.937
	<u>11.814.424.720</u>	<u>4.937.271.975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	28.491.895.622	39.712.601.138	18.125.312.500	15.747.916.667	46.617.208.122	55.460.517.805
Từ 1 đến 5 năm	91.225.965.407	145.329.439.347	24.500.000.000	31.593.333.333	115.725.965.407	176.922.772.680
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	119.717.861.029	185.042.040.485	42.625.312.500	47.341.250.000	162.343.173.529	232.383.290.485

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty liên kết**

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	92.400.000.000	113.600.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần 100 Độ	13.500.000.000	13.500.000.000
	<u>126.700.000.000</u>	<u>142.900.000.000</u>

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	31.3.2020 VND	31.12.2019 VND
SomethingBig Pte. Ltd	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
	<u>9.648.862.500</u>	<u>9.648.862.500</u>

37 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 0416-YEG/2020/CBTT-CTHĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 quyết định:

- 37.1 Thông qua việc mua cổ phần để tăng tỉ lệ sở hữu từ 76% lên 96,4% tại Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink theo cam kết tại Hợp đồng Mua Cổ phần ký kết ngày 15 tháng 6 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các cổ đông hiện hữu. Theo đó, giá mua thêm là 41,2 tỷ đồng, được tính dựa vào lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã kiểm toán năm 2019 sau điều chỉnh. Trong đó, 20% giá mua sẽ được thanh toán bằng nguồn vốn hoạt động của Tập đoàn, 80% còn lại sẽ được thanh toán bằng nguồn tiền thu được từ việc phân phối lại cổ phiếu quỹ;
- 37.2 Thông qua việc tham gia thành lập pháp nhân có trụ sở chính tại tỉnh Bến Tre để xin chủ trương đầu tư vào chuỗi Công viên Phần mềm Quang Trung và các hoạt động kinh doanh phụ trợ liên quan đến Chuỗi. Vốn điều lệ đăng ký của pháp nhân mới là 20 tỷ đồng, trong đó CTCP Tập đoàn Yeah1 sở hữu 51% vốn điều lệ;
- 37.3 Thông qua việc chấm dứt hợp đồng hợp tác phát triển kênh truyền hình Yeah1 Family kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2020 và kênh truyền hình Imovie kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2020;
- 37.4 Thông qua việc đầu tư số tiền tương ứng 75.000 đô la Mỹ để sở hữu 10% cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Shopiness ("Shopiness") trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sẽ sử dụng thêm nguồn tài nguyên truyền thông để phát triển số lượng người dùng cho Shopiness và tăng tỷ lệ sở hữu tại Shopiness lên tối đa 20%; và

37 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- 37.5 Thông qua việc góp vốn thành lập pháp nhân mới với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Yeah1") là 20%, tương đương 20.000.000.000 đồng để thiết kế, xây dựng, vận hành, khai thác và phát triển ứng dụng cổng trung gian thanh toán. Pháp nhân mới này cam kết dùng toàn bộ số tiền góp vốn của Yeah1 để sử dụng các dịch vụ truyền thông của Yeah1 trong thời gian 12 tháng kể từ ngày pháp nhân mới được thành lập.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 4 năm 2020.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trì
Tổng Giám đốc